

**CÔNG TY CỔ PHẦN H2T - DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN H2T - DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: H2T - CONSTRUCTION AND SERVICE TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: H2T - CST.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107400699

**3. Ngày thành lập:** 15/04/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 47 ngõ 91 đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0913.091.956

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt      | 2599     |
| 2.  | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                             | 2011     |
| 3.  | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                  | 2012     |
| 4.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                 | 2013     |
| 5.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                       | 2022     |
| 6.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                               | 2023     |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                               | 2029     |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                         | 2220     |
| 9.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                             | 2395     |
| 10. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                       | 2511     |
| 11. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                              | 1622     |
| 12. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                            | 5510     |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                              | 4663     |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                    | 4669     |
| 15. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                    | 4690     |
| 16. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711     |
| 17. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721     |
| 18. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723        |
| 20. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 21. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 22. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751        |
| 23. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 24. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 25. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 26. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771        |
| 27. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610        |
| 28. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                           | 5621        |
| 29. | Dịch vụ ăn uống khác (trừ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không)                                                                                                     | 5629        |
| 30. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312        |
| 31. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314        |
| 32. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319        |
| 33. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                   | 4100(Chính) |
| 34. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                               | 4210        |
| 35. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                            | 4220        |
| 36. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4290        |
| 37. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 38. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312        |
| 39. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 40. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                         | 4322        |
| 41. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329        |
| 42. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330        |
| 43. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390        |
| 44. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                     | 4511        |
| 45. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                            | 4512        |
| 46. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                       | 4513        |
| 47. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                          | 4520        |
| 48. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                      | 4530        |

|     |                                                                                                                                                                                                                             |                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 49. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                           | 4541                                                                |
| 50. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                         | 4542                                                                |
| 51. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                       | 4543                                                                |
| 52. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                               | 4610                                                                |
| 53. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                      | 4620                                                                |
| 54. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                | 4631                                                                |
| 55. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                          | 4632                                                                |
| 56. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                            | 4633                                                                |
| 57. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                        | 4641                                                                |
| 58. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                          | 4649                                                                |
| 59. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                         | 4651                                                                |
| 60. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                          | 4652                                                                |
| 61. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                             | 4659                                                                |
| 62. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ: bán lẻ súng đạn, bán lẻ vàng, bán lẻ tiền kim khí)                                                                                                           | 4773                                                                |
| 63. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br><br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác; | 4932                                                                |
| 64. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                              | 4933                                                                |
| 65. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                        | 8299                                                                |
| 66. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                               | 9321                                                                |
| 67. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                   | 9329                                                                |
| 68. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                    | 7020                                                                |
| 69. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                              | 7410                                                                |
| 70. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                | 7920                                                                |
| 71. | (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                               | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                 | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ CẨM TÚ | 31 ngõ 150 đường Yên Phụ, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 30,000    | 013314242                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                      | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN HUY HOÀNG  | Số 20 , ngõ Quan Thổ 3, Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 30,000    | 011872431                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                      | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGÔ TUẤN ANH      | P1-A7 tập thể ĐHGT đường Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    | 011958430                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                      | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HUY HOÀNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 23/09/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 011872431

Ngày cấp: 13/07/2006

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 20, ngõ Quan Thổ 3, Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 20, ngõ Quan Thổ 3, Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội